

Số: 27/KHPH-SYT-CA-LĐT BXH

Bắc Giang, ngày 22 tháng 02 năm 2017

## KẾ HOẠCH

**Phối hợp thực hiện xác định tình trạng nghiện và điều trị nghiện ma túy  
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 - 2020**

### I. THỰC TRẠNG NGHIỆN MA TÚY VÀ CÔNG TÁC ĐIỀU TRỊ NGHIỆN

#### 1. Tình hình nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh

Tình hình nghiện ma túy tại tỉnh Bắc Giang diễn biến khá phức tạp. Theo báo cáo của Công an tỉnh đến tháng 9 năm 2016 toàn tỉnh có 2.014 người nghiện ma túy ở 186 xã/phường/thị trấn (tăng 98 người, tăng 10 xã so với năm 2015). Trong đó có 1921 người nghiện ma túy đang sống tại cộng đồng, có 99,1% là nam giới, 0,9% là nữ giới; có 0,3% người nghiện ở độ tuổi từ 16 tuổi đến 18 tuổi; 28,8% ở độ tuổi từ 18 tuổi đến 30 tuổi; từ 30 tuổi trở lên chiếm 70,9%. Cụ thể: thành phố Bắc Giang 418 người; huyện Lục Ngạn 312; huyện Tân Yên 242 người, huyện Hiệp Hòa 232, Lạng Giang 220, Lục Nam 128; huyện Yên Dũng: 125; Việt Yên 119; Yên Thế 74 và thấp nhất là Sơn Động: 51. Loại ma túy người nghiện sử dụng nhiều nhất là Heroin: 84,8%; ma túy tổng hợp: 11,1%; sử dụng nhiều loại ma túy: 4,1%. (Phụ lục 1)

Qua theo dõi của lực lượng chức năng, hầu hết các trường hợp tham gia các chương trình cai nghiện về địa phương sau một thời gian lại tái nghiện; khoảng 10-15% người nghiện heroine đang tham gia điều trị thay thế bằng methadone nhưng đồng thời sử dụng cả ma túy tổng hợp. Tiếp tục xuất hiện tình trạng các đối tượng sử dụng ma túy tổng hợp bị mất kiểm soát, có hành vi nguy hiểm cho xã hội.

#### 2. Công tác cai nghiện và điều trị nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh

##### 2.1. Công tác tuyên truyền, phối hợp, tập huấn và hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật

Công tác tuyên truyền thông qua cấp phát tờ rơi với nội dung về mô hình điều trị nghiện ma túy tới các ban, ngành, đoàn thể xã, phường, thị trấn và người dân ở địa phương. Phối hợp với Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh xây dựng các phóng sự tuyên truyền về đổi mới công tác cai nghiện ma túy, điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone, giới thiệu các cơ sở điều trị trên địa bàn tỉnh.

Ngành Y tế đã tổ chức tập huấn và cấp giấy chứng nhận cho 245 cán bộ y tế từ cấp huyện đến xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) và các cơ sở y tế thuộc ngành Công an, Lao động - Thương binh và Xã hội (LĐTBXH) về chẩn đoán, hỗ trợ, điều trị cắt cơn nghiện; điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng methadone cho 100 cán bộ y tế tại các cơ sở điều trị methadone.

Chỉ đạo các cơ sở khám bệnh, trạm y tế xã (TYTX) phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện xác định tình trạng nghiện ma túy, hướng dẫn tham gia cai nghiện bắt buộc hoặc điều trị nghiện tự nguyện. Chỉ đạo BV Tâm thần tỉnh, BV Đa khoa khu vực Lục Ngạn, BV Đa khoa tuyến huyện sẵn sàng tiếp nhận những đối tượng cần xác định tình trạng nghiện ma túy do tuyến xã chuyển tới để hoàn thiện thủ tục theo quy định.

Thành lập đoàn thẩm định, hỗ trợ kỹ thuật để cấp phép hoạt động và hỗ trợ kỹ thuật cho các cơ sở điều trị và điểm tư vấn, hỗ trợ điều trị nghiện tại cộng đồng.

## **2.2. Kết quả điều trị nghiện ma túy**

Ngành Lao động-Thương binh và Xã hội: Thành lập 02 cơ sở điều trị nghiện tự nguyện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone trực thuộc Trung tâm Giáo dục-Lao động Xã hội (GDLĐXH) tỉnh, đồng thời vừa thực hiện cai nghiện bắt buộc.

Ngành Y tế: Có 05 cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone đặt tại: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Y tế thành phố, Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn, Hiệp Hòa, Yên Thế.

Công tác cai nghiện tại cộng đồng: Phát triển 10 Điểm tư vấn, chăm sóc hỗ trợ điều trị nghiện tại cộng đồng, đặt tại TYTX nhằm chuyển đổi mô hình cai nghiện bắt buộc sang mô hình điều trị nghiện tự nguyện dựa vào cộng đồng. Tư vấn cho người nghiện lựa chọn các hình thức điều trị cắt cơn giải độc, điều trị nghiện bằng methadone, hỗ trợ tư vấn sau điều trị, chăm sóc phục hồi, phòng ngừa tái nghiện, kết nối chuyển gửi, điều trị các rối loạn tâm thần, hỗ trợ xã hội dạy nghề, tạo việc làm...

Kết quả tính đến 31/12/2016: Số người cai nghiện tại các cơ sở cai nghiện bắt buộc là 45 trường hợp; số người cai nghiện tại gia đình và cộng đồng là 122; người nghiện trong trại tạm giam Công an tỉnh là 71; số người đang điều trị nghiện bằng thuốc methadone là 966; còn lại trên 800 người nghiện ở cộng đồng chưa tham gia các chương trình cai nghiện.

## **3. Đánh giá thuận lợi, khó khăn**

### **3.1. Thuận lợi**

Được sự quan tâm và chỉ đạo trực tiếp của Chính phủ bằng việc ban hành các văn bản chỉ đạo quyết liệt: Đề án “Đổi mới công tác cai nghiện ma túy ở Việt Nam đến năm 2020”; giao chỉ tiêu bệnh nhân điều trị nghiện các chất dạng

thuốc phiện và bảo đảm hỗ trợ toàn bộ thuốc Methadone cho tất cả các cơ sở điều trị trên toàn quốc.

Sự quan tâm, chỉ đạo thường xuyên của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, Ban chỉ đạo phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc (BCĐ tỉnh) và trực tiếp tham mưu là 03 ngành phối hợp (Y tế, Công an, LĐTBXH) đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, quy định cụ thể về cơ chế chính sách, đầu tư kinh phí, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực để triển khai các hoạt động.

Công tác tuyên truyền đã chuyên biến tích cực quan điểm, nhận thức của người dân về điều trị nghiện ma túy trong tình hình mới. Công tác cai nghiện ma túy tại tỉnh được đổi mới dưới nhiều hình thức, đặc biệt là điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng methadone là giải pháp lâu dài và tối ưu cho người nghiện các chất dạng thuốc phiện, được các cấp, ngành quan tâm, xã hội đồng tình ủng hộ, đã đáp ứng nhu cầu của gia đình và bản thân người nghiện được tư vấn lựa chọn các hình thức điều trị phù hợp với sức khỏe, hoàn cảnh kinh tế của mỗi người để sớm ổn định cuộc sống hòa nhập với xã hội.

### **3.2. Khó khăn, hạn chế**

Tình hình nghiện ma túy ngày càng phức tạp về số lượng, địa bàn, hình thức sử dụng...Ngoài Heroin, tỷ lệ nghiện ma túy tổng hợp chiếm khoảng 10%, chủ yếu dạng viên nén, dạng đá và sử dụng đồng thời nhiều loại cả heroine và ma túy tổng hợp.

Tỷ lệ người nghiện ma túy tham gia các chương trình điều trị nghiện mới đạt khoảng 60% (còn trên 40% chưa tham gia vào các chương trình điều trị nghiện). Người nghiện ma túy thường có tâm lý mặc cảm, tự ti nên chưa chủ động, tích cực tiếp cận các dịch vụ điều trị nghiện; chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và việc làm cho người nghiện còn hạn chế; nhiều người nghiện không có công ăn việc làm nên vẫn tụ tập chơi bời, sử dụng ma túy dưới nhiều hình thức gây phức tạp về trật tự xã hội.

Việc xác định tình trạng nghiện ma túy để đưa người nghiện vào cơ sở cai nghiện bắt buộc gặp khó khăn: Địa điểm xác định tình trạng nghiện tại y tế cơ sở cần phải có phòng riêng biệt, đảm bảo an ninh, nên phần lớn các TYTX không đủ điều kiện; quy trình cung ứng, sử dụng, quản lý test nước tiểu trong xét nghiệm xác định tình trạng nghiện tại TYTX chưa đáp ứng; cơ chế phối hợp giữa Chính quyền, Công an và Y tế chưa cụ thể; các tiêu chí xác định nghiện phức tạp, đặc biệt với nghiện ma túy tổng hợp phải chuyển tuyến xác định...

Phần lớn các xã chưa quan tâm nhiều tới công tác cai nghiện tại cộng đồng, mới chỉ dừng lại ở việc lập hồ sơ cai nghiện tại gia đình. Tại các xã có “Điểm tư vấn, chăm sóc hỗ trợ điều trị nghiện tại cộng đồng” các thành viên tham gia chủ yếu là kiêm nhiệm, chưa dành thời gian cho điều trị nghiện, chế độ hỗ trợ cho cán bộ tham gia chưa cụ thể.

Các cơ sở điều trị methadone trên địa bàn tỉnh chỉ được hỗ trợ thuốc từ TW, bệnh nhân phải thu một phần phí vận hành uống thuốc, các xét nghiệm cơ bản và xét nghiệm theo dõi điều trị (đặc biệt là test nước tiểu tìm chất ma túy). Việc thu phí bệnh nhân tại các cơ sở điều trị gặp khó khăn, đa số có hoàn cảnh khó khăn, nghề nghiệp không ổn định, thu nhập thấp, nên không thu phí đầy đủ, tỷ lệ bỏ và không tuân thủ cao, ảnh hưởng đến chất lượng điều trị. Mặt khác, bệnh nhân bỏ điều trị sẽ sử dụng lại Heroin và đặc biệt là ma túy tổng hợp gây phức tạp, tạo ra vòng luẩn quẩn trong điều trị nghiện.

## **II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH**

### **1. Căn cứ pháp lý**

Nghị định số 221/2013/NĐ-CP, ngày 30/12/2013 của Chính phủ Quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Nghị định số 136/NĐ-CP, ngày 09/9/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 221/2013/NĐ-CP, ngày 30/12/2013;

Nghị định số 90/2016/NĐ-CP, ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế;

Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 31/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế;

Thông tư Liên tịch số 17/2015/TTLT-BYT-BLĐT BXH-BCA, ngày 09/7/2015 Quy định thẩm quyền, thủ tục và quy trình xác định tình trạng nghiện ma túy;

Quyết định số 2596/QĐ-TTg, ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đổi mới công tác cai nghiện ma túy ở Việt Nam đến năm 2020;

Kế hoạch số 378/KH-UBND, ngày 21/02/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về triển khai thực hiện Đề án đổi mới công tác cai nghiện ma túy đến năm 2020;

Kế hoạch số 3528/KH-UBND ngày 29/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về triển khai điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2014-2020.

Quyết định số 46/2015/QĐ-UBND ngày 30/01/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc quy định mức giá thu một số dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

### **2. Mục tiêu, chỉ tiêu**

2.1. Hàng năm 100% cán bộ làm công tác tư vấn về dự phòng, điều trị nghiện tại các tuyến, cơ sở điều trị nghiện được đào tạo kiến thức cơ bản, cập nhật kiến thức mới, nâng cao về điều trị nghiện và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chẩn đoán xác định tình trạng nghiện và điều trị nghiện bằng methadone.

2.2. Tăng tỷ lệ người nghiện được tham gia các chương trình điều trị nghiện từ 60% năm 2016 lên trên 90% năm 2020 so với tổng số người nghiện có hồ sơ quản lý.

2.3. Năm 2017, đảm bảo mỗi huyện/TP xây dựng 03 Điểm tại TYTX thực hiện tư vấn, chăm sóc hỗ trợ điều trị nghiện, đồng thời đáp ứng các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực, trình độ chuyên môn và điều kiện an ninh trật tự để xác định tình trạng nghiện tại cộng đồng đối với những trường hợp khó cần theo dõi 03-05 ngày.

2.4. Hàng năm đảm bảo cấp test thử nước tiểu phát hiện đồng thời 4 chất gây nghiện khác nhau (Que thử ma túy 4.1) cho 130 trạm y tế xã (có >5 người nghiện) và các cơ sở điều trị methadone để thực hiện xét nghiệm xác định tình trạng nghiện tại cộng đồng và các điểm điều trị methadone.

2.5. Chỉ tiêu điều trị methadone, cai nghiện tự nguyện và cai nghiện bắt buộc giai đoạn 2017-2020 (*Phụ lục 2*).

### **3. Nội dung triển khai**

3.1. Củng cố, duy trì 07 cơ sở điều trị methadone; triển khai thêm 02 cơ sở điều trị tại Trung tâm Y tế huyện Tân Yên, Yên Dũng và một số huyện còn lại dựa trên tình hình thực tế người nghiện tại địa phương; giao chỉ tiêu bệnh nhân điều trị cho từng cơ sở.

3.2. Các cơ sở y tế gồm: Bệnh viện cấp huyện trở lên, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã, các cơ sở y tế quân, dân y, cơ sở y tế thuộc ngành Công an, LĐTĐ có trách nhiệm tiếp nhận, xác định tình trạng nghiện theo quy định tại Thông tư Liên tịch số 17/2015/TTLT-BYT-BLĐTĐ-BXHCN, ngày 09/7/2015 quy định thẩm quyền, thủ tục và quy trình xác định tình trạng nghiện ma túy.

- Căn cứ số lượng người nghiện tại địa phương, rà soát xã, phường, thị trấn có trên 05 người nghiện chọn 130 TYTX cung cấp test nước tiểu để thực hiện xác định tình trạng nghiện ma túy tại cộng đồng (*Phụ lục 3*).

- Chọn mỗi huyện/TP 03 Điểm tư vấn, chăm sóc hỗ trợ điều trị và xác định tình trạng nghiện tại cộng đồng (30 Điểm). Các điểm này vừa thực hiện xác định tình trạng nghiện ma túy đối với các trường hợp thông thường, vừa thực hiện tư vấn lựa chọn hình thức cai nghiện cắt cơn, chuyển gửi đến cơ sở điều trị methadone, cấp phát thuốc methadone, thuốc ARV, chăm sóc hỗ trợ điều trị và quản lý sau cai tại cộng đồng; đồng thời được bố trí cơ sở vật chất, nhân lực, tập huấn chuyên môn, trang thiết bị, vật tư, an ninh trật tự, đủ điều kiện đáp ứng việc xác định tình trạng nghiện đối với những trường hợp khó cần theo dõi (03 ngày đối với nghiện chất dạng thuốc phiện và 05 ngày đối với nghiện ma túy tổng hợp). Giao cho các huyện lựa chọn dựa trên các tiêu chí:

+ Địa điểm: Bố trí tại các trạm y tế xã có khoảng cách xa nhau phù hợp và địa bàn đi lại thuận lợi cho người nghiện trong huyện.

+ Số người nghiện nhiều >10 người;

+ Được UBND huyện và xã đồng ý tạo điều kiện hỗ trợ và đầu tư kinh phí cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực, điều kiện về an ninh trật tự theo quy định

+ Chọn trong số 10 Điểm tư vấn, chăm sóc hỗ trợ điều trị nghiện là các xã đã được lựa chọn trong đề án “Đổi mới công tác cai nghiện của tỉnh”, gồm: Phường Đa Mai, TPBG; xã An Lập, Sơn Động; thị trấn Chũ, Lục Ngạn; xã Nghĩa Phương, Lục Nam; thị trấn Cầu Gò, Yên Thế; xã Cao Thượng, Tân Yên; thị trấn Ne, Yên Dũng; xã Đức Thắng, Hiệp Hòa; xã Yên Mỹ, Lạng Giang; xã Hoàng Ninh, Việt Yên.

3.3. Công tác tập huấn đào tạo: Năm 2017, tổ chức 06 lớp tập huấn cập nhật kiến thức cơ bản về chẩn đoán xác định tình trạng nghiện và điều trị nghiện bằng hình thức cắt cơn, thuốc methadone cho 350 cán bộ tham gia điều trị nghiện tại các tuyến và cơ sở điều trị nghiện. Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu thực tế, tổ chức các lớp tập huấn cập nhật lại và nâng cao kiến thức cho các cán bộ tham gia công tác điều trị nghiện tại các cơ sở trên địa bàn tỉnh.

3.4. Hoàn thiện các thủ tục công bố cho phép hoạt động đối với các cơ sở điều trị và điểm cấp phát thuốc tuyến xã, phường đủ điều kiện theo quy định.

3.5. Xây dựng Hướng dẫn thực hiện việc xác định tình trạng nghiện, điều trị, cấp phát thuốc methadone, phân cấp các tuyến, chuyển gửi tuyến trên.

- Hướng dẫn thực hiện xác định tình trạng nghiện tại cộng đồng;
- Hướng dẫn tư vấn và cai nghiện cắt cơn tại cộng đồng;
- Hướng dẫn điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng methadone;
- Hướng dẫn cấp phát thuốc methadone tuyến xã, phường, thị trấn;
- Hướng dẫn chuyển gửi giữa các tuyến và cơ sở.

3.6. Thực hiện theo dõi, giám sát và đánh giá hoạt động; hỗ trợ kỹ thuật, giao ban, sơ kết, tổng kết, tổng hợp báo cáo theo quy định.

- Tổ chức các đợt giám sát định kỳ hoặc đột xuất của nhóm hỗ trợ kỹ thuật gồm (Sở Y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật) để nâng cao chất lượng điều trị, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, tăng cường chỉ đạo thực hiện kế hoạch theo các mục tiêu đề ra.

- Tổ chức giao ban định kỳ quý/lần, sơ kết 6 tháng, tổng kết năm giữa 03 ngành, các cơ sở điều trị Methadone và tuyến xã, phường, thị trấn để đánh giá kết quả điều trị trong quý, 6 tháng, năm, triển khai kế hoạch trong thời gian tiếp theo.

- Chế độ báo cáo thường xuyên: Các cơ sở điều trị gửi báo cáo (tháng, quý, năm) về đơn vị đầu mối là Trung tâm Kiểm soát bệnh tật. Thời gian gửi báo cáo tháng trước ngày 05 tháng sau; báo cáo quý trước ngày 10 tháng đầu quý sau; báo

cáo năm trước ngày 15 tháng 01 năm sau. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tổng hợp báo cáo gửi Sở Y tế, UBND tỉnh và Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS). Báo cáo đột xuất (Khi có yêu cầu).

### **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Trách nhiệm của Sở Y tế**

##### ***1.1. Phòng Nghiệp vụ Y phối hợp với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật***

- Tham mưu xây dựng kế hoạch, hướng dẫn các đơn vị thực hiện, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật, tổng hợp báo cáo tình hình điều trị nghiện cho UBND tỉnh và bộ y tế.

- Giao chỉ tiêu, chỉ đạo và hỗ trợ các cơ sở điều trị methadone duy trì và đảm bảo đúng các quy trình chuyên môn. Thúc đẩy triển khai 02 cơ sở điều trị methadone tại Trung tâm Y tế huyện Tân Yên và Yên Dũng và các điểm cấp phát thuốc tuyến xã.

- Tham mưu phối hợp với Sở LĐ-TB&XH, chỉ đạo Trung tâm Y tế các huyện/TP rà soát, triển khai cung cấp test nước tiểu xác định tình trạng nghiện tại 130 xã có nhiều người nghiện; lựa chọn và kiện toàn các điều kiện triển khai mỗi huyện/TP 03 Điểm tư vấn, chăm sóc hỗ trợ điều trị và xác định tình trạng nghiện tại cộng đồng đặt ở TYTX.

- Tổ chức các lớp tập huấn cấp giấy chứng nhận cho các cán bộ về chẩn đoán và điều trị nghiện ma túy; tập huấn lại và tập huấn nâng cao.

- Thực hiện cấp, công bố, thu hồi giấy phép hoạt động đối với cơ sở điều trị, điểm cấp phát thuốc methadone; đăng tải công khai các dữ liệu liên quan đến công bố, cấp, thu hồi giấy phép và đình chỉ hoạt động của cơ sở điều trị trên trang tin điện tử của Sở Y tế.

- Phối hợp với Công an, LĐTBXH rà soát cập nhật danh sách người nghiện đưa vào quản lý điều trị; xây dựng quy trình phối hợp đưa người nghiện vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và điều trị nghiện tự nguyện tại cộng đồng.

- Tham mưu xây dựng các Hướng dẫn chuyên môn về tư vấn và cai nghiện cắt cơn tại cộng đồng; điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng methadone; cấp phát thuốc methadone tuyến xã; chuyển gửi giữa các tuyến và cơ sở.

- Hàng năm, dự trù test nước tiểu phát hiện đồng thời 04 chất gây nghiện khác nhau để cung cấp cho các cơ sở điều trị và trạm y tế xã, phường, thị trấn.

- Chỉ đạo, phối hợp giám sát và kiểm tra các hoạt động chuyên môn của các cơ sở điều trị và điểm cấp phát thuốc tuyến xã, phường, thị trấn.

##### ***1.2. Phòng Kế hoạch tài chính, Sở Y tế***

- Hàng năm tham mưu, phối hợp với 02 ngành Công an và LĐTBXH thống nhất, xây dựng kế hoạch kinh phí cho các hoạt động gửi Sở Tài chính trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Hướng dẫn các cơ sở y tế và đơn vị quản lý, sử dụng và báo cáo thanh quyết toán theo đúng quy định.

### **1.3. Trung tâm Y tế các huyện, thành phố và các cơ sở điều trị methadone**

- Chỉ đạo các trạm y tế xã thường xuyên phối hợp với Công an cập nhật danh sách người nghiện tại cộng đồng; phân công cán bộ chuyên môn tham gia tập huấn về điều trị nghiện; tổ chức quản lý, tư vấn, hỗ trợ điều trị, chuyển gửi, cấp phát, theo dõi uống thuốc Methadone tại cơ sở theo đúng quy định.

- Rà soát, lựa chọn 130 trạm y tế xã có trên 05 người nghiện ma túy cung cấp và thực hiện test nước tiểu xác định tình trạng nghiện. Trong đó mỗi huyện/TP chọn 03 trạm y tế xã là Điểm tư vấn, chăm sóc hỗ trợ điều trị và xác định tình trạng nghiện đối với các trường hợp khó tại cộng đồng.

- Đề xuất với UBND huyện, hỗ trợ kinh phí cải tạo, sửa chữa và hoàn thiện các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, vật tư chuyên môn phục vụ hoạt động.

- Chỉ đạo các xã, phường, thị trấn tuyên truyền, tư vấn, giới thiệu người nghiện ma túy đến các xã triển khai tư vấn, chăm sóc, điều trị nghiện và hỗ trợ sau cai nghiện tại cộng đồng để xác định tình trạng nghiện và lựa chọn hình thức điều trị phù hợp.

- Các cơ sở điều trị methadone:

+ Chịu trách nhiệm quản lý khám và hỗ trợ các cơ sở cấp phát thuốc trực thuộc triển khai tại các xã trên địa bàn huyện hoặc các xã lân cận thuộc huyện khác khi được giao.

+ Chịu sự chỉ đạo điều hành, giám sát điều trị Methadone của đơn vị tuyến tỉnh về chuyên môn kỹ thuật, quy trình vận hành, báo cáo tại cơ sở điều trị và cấp phát thuốc.

+ Hàng năm, phối hợp với Công an, LĐTBXH, UBND xã rà soát những bệnh nhân điều trị methadone thuộc các đối tượng diện chính sách để tổng hợp danh sách báo cáo Sở Y tế bổ sung nguồn kinh phí hỗ trợ (theo quy định tại Khoản 3, Điều 22, Nghị định 90/2016/NĐ-CP, ngày 01/7/2016 Quy định về điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế).

+ Chỉ đạo, phối hợp và hỗ trợ các Điểm tư vấn, chăm sóc hỗ trợ điều trị và xác định tình trạng nghiện đối với các trường hợp khó tại cộng đồng.

### **2. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

Chỉ đạo và giao cho Chi cục phòng, chống tệ nạn xã hội: Hướng dẫn triển khai, kiểm tra đôn đốc các cơ sở thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội triển khai thực hiện kế hoạch;

- Phối hợp với Sở Y tế, chỉ đạo phòng LĐTB-XH các huyện/TP rà soát, triển khai xác định tình trạng nghiện tại 130 xã có nhiều người nghiện. Kien toàn các điều kiện triển khai 10 Điểm tư vấn, chăm sóc hỗ trợ điều trị và xác định



tình trạng nghiện thuộc ngành LĐTBXH hỗ trợ đặt tại TYTX của 10 xã thuộc 10 huyện/TP.

- Phối hợp với y tế rà soát danh sách các cán bộ y tế thuộc ngành LĐTBXH xây dựng chương trình tập huấn về tư vấn, hỗ trợ và điều trị nghiện.

- Phối hợp với Y tế, Công an rà soát danh sách người nghiện đưa vào hồ sơ quản lý điều trị; xây dựng quy trình phối hợp đưa người nghiện vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và điều trị nghiện tự nguyện tại cộng đồng.

- Đề xuất các cơ chế chính sách hỗ trợ người nghiện học nghề; theo dõi đánh giá tỷ lệ người nghiện có việc làm hòa nhập cộng đồng và tiếp cận với các dịch vụ xã hội.

### **3. Trách nhiệm Công an tỉnh**

- Phối hợp với Sở Y tế thực hiện lồng ghép các hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy với các hoạt động điều trị nghiện ma túy tại các cơ sở điều trị và cộng đồng hiệu quả.

- Hàng năm, làm đầu mối phối hợp với ngành Y tế và LĐTBXH thực hiện rà soát định kỳ và cập nhật số liệu người nghiện ma túy trên địa bàn để đưa vào danh sách quản lý và điều trị; xây dựng quy trình phối hợp đưa người nghiện vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và điều trị nghiện tự nguyện tại cộng đồng.

- Chỉ đạo Công an các huyện/TP, xã, phường, thị trấn tổ chức phối hợp thực hiện kế hoạch, phối hợp với các cơ sở điều trị Methadone và các trạm Y tế xã trên địa bàn xác định tình trạng nghiện để phát hiện các trường hợp sử dụng ma túy trái phép, vi phạm pháp luật, lập hồ sơ đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Chỉ đạo Công an xã, phường đảm bảo an ninh, trật tự cho các cơ sở điều trị; điểm tư vấn, cai nghiện cắt cơn, hỗ trợ điều trị, xác định tình trạng nghiện và cấp phát thuốc methadone trên địa bàn quản lý.

### **4. UBND các huyện, thành phố**

- Chỉ đạo UBND các xã/phường/thị trấn, các cơ quan liên quan trong việc triển khai thực hiện nội dung của Kế hoạch phối hợp và các văn bản liên quan đến công tác xác định và điều trị nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo các đơn vị triển khai cơ sở điều trị Methadone trên địa bàn thực hiện hoạt động quản lý, điều trị Methadone tại cơ sở và điểm cấp phát thuốc tại các xã, phường, thị trấn trực thuộc theo quy định; đảm bảo việc quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí theo đúng quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh và các quy định hiện hành; thông báo công khai mức thu tại cơ sở điều trị cho người bệnh, gia đình người bệnh trước khi tiến hành các thủ tục đăng ký và xét chọn.

- Chỉ đạo các cơ sở có thẩm quyền nói chung và các cơ sở được lựa chọn xác định tình trạng nghiện ma túy trên địa bàn củng cố, kiện toàn các điều kiện

thực hiện việc tiếp nhận, xác định tình trạng nghiện theo đúng quy định chuyên môn và phối hợp hoàn thiện các thủ tục hồ sơ theo quy định hiện hành.

## 5. UBND các xã, phường thị trấn

- Chỉ đạo các trạm y tế xã làm đầu mối phối hợp với Công an, LĐTBXH thực hiện kế hoạch; rà soát, cập nhật danh sách người nghiện ma túy trên địa bàn hàng tháng, quý, năm và theo các đợt điều tra.

- Tăng cường công tác thông tin, truyền thông đến các ban ngành, tạo môi trường đồng thuận cho việc triển khai Kế hoạch. Chỉ đạo Công an đảm bảo an ninh trật tự an toàn cho cơ sở điều trị hoặc cấp phát thuốc đống trên địa bàn; quản lý, giáo dục và hỗ trợ người nghiện tham gia chương trình điều trị.

- Đối với các xã được lựa chọn xây dựng thành Điểm tư vấn, chăm sóc hỗ trợ điều trị và xác định tình trạng nghiện tại cộng đồng, UBND xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch cụ thể trình UBND huyện hỗ trợ một phần kinh phí và tự cân đối bố trí kinh phí đáp ứng các điều kiện theo tiêu chí đề sớm hoàn thiện và đi vào hoạt động.

## IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Hàng năm, căn cứ vào tình hình thực tế xây dựng kế hoạch năm, dự trù kinh phí cụ thể gửi Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Dự trù kinh phí năm 2017: (Phụ lục 4. Dự trù kinh phí chi tiết năm 2017)

Trong quá trình thực hiện Kế hoạch này, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Y tế (Phòng Nghiệp vụ Y), Sở Lao động Thương binh và Xã hội (Chi cục Phòng, chống tệ nạn xã hội), Công an tỉnh (Phòng Tham mưu - PV11) để có hướng dẫn và giải quyết kịp thời./.

### Nơi nhận:

- Bộ Y tế (B/cáo);
- UBND tỉnh (B/cáo);
- Cục PC HIV/AIDS (B/cáo);
- Lưu: VT SYT, VT CA tỉnh, VT Sở LĐTB&XH.

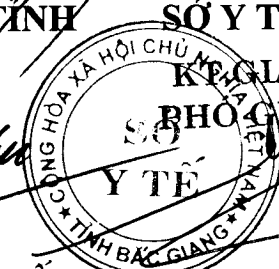
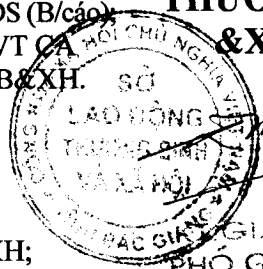
### Bản điện tử:

- Công an tỉnh;
- Sở Y tế;
- Sở LĐTB&XH;
- Chi cục PCTNXH;
- UBND các huyện/TP;
- TTKiểm soát bệnh tật tỉnh;
- TTYT các huyện/TP;
- Các cơ sở điều trị MMT;
- UBND các xã/phường/TT.

ĐẠI DIỆN  
SỞ LAO ĐỘNG,  
THƯƠNG BINH  
& XÃ HỘI

ĐẠI DIỆN  
CÔNG AN TỈNH

ĐẠI DIỆN  
SỞ Y TẾ



PHÓ GIÁM ĐỐC  
ĐÀO HỒNG SONG

PHÓ GIÁM ĐỐC  
MÀ TÁ: ĐƯƠNG NGỌC SÁU

Hàn Thị Hồng Thủy

**Phụ lục 1.**

**Danh sách người nghiện tại 230 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh  
(tính đến hết 30/9/2016)**

| TT        | Huyện/TP                   | Số người<br>NMT | TT        | Huyện/TP          | Số người<br>NMT |
|-----------|----------------------------|-----------------|-----------|-------------------|-----------------|
| <b>16</b> | <b>Thành phố Bắc Giang</b> | <b>412</b>      | <b>23</b> | <b>Lạng Giang</b> | <b>222</b>      |
| 1         | Trần Phú                   | 67              | 1         | Mỹ Thái           | 11              |
| 2         | Hoàng Văn Thụ              | 33              | 2         | Xuân Hương        | 5               |
| 3         | Lê Lợi                     | 38              | 3         | Thị trấn Vôi      | 16              |
| 4         | Ngô Quyền                  | 36              | 4         | Đào Mỹ            | 27              |
| 5         | Trần Nguyên Hãn            | 46              | 5         | Tân Dĩnh          | 22              |
| 6         | Thọ Xương                  | 59              | 6         | Phi Mô            | 14              |
| 7         | Mỹ Độ                      | 34              | 7         | Nghĩa Hưng        | 10              |
| 8         | Xương Giang                | 14              | 8         | An Hà             | 3               |
| 9         | Dĩnh Kế                    | 13              | 9         | Hương Sơn         | 11              |
| 10        | Đa Mai                     | 14              | 10        | Tiên Lục          | 14              |
| 11        | Song Mai                   | 6               | 11        | Thái Đào          | 3               |
| 12        | Đồng Sơn                   | 3               | 12        | Yên Mỹ            | 3               |
| 13        | Tân Mỹ                     | 23              | 13        | Xương Lâm         | 5               |
| 14        | Tân Tiến                   | 4               | 14        | Quang Thịnh       | 9               |
| 15        | Dĩnh Trì                   | 22              | 15        | Tân Thịnh         | 11              |
| 16        | Song Khê                   | 6               | 16        | Tân Thanh         | 9               |
| <b>21</b> | <b>Yên Dũng</b>            | <b>125</b>      | 17        | Thị trấn Kép      | 13              |
| 1         | Nội Hoàng                  | 8               | 18        | Nghĩa Hòa         | 8               |
| 2         | Tiên Phong                 | 14              | 19        | Tân hưng          | 14              |
| 3         | Tân Liễu                   | 11              | 20        | Đại Lâm           | 5               |
| 4         | Yên Lư                     | 10              | 21        | Hương Lạc         | 9               |
| 5         | Nham Sơn                   | 6               | 22        | Dương Đức         | 0               |
| 6         | Thắng Cương                | 0               | 23        | Mỹ Hà             | 0               |
| 7         | Thị trấn Neó               | 11              | <b>20</b> | <b>Lục Ngạn</b>   | <b>312</b>      |
| 8         | Tư Mai                     | 14              | 1         | Nam Dương         | 18              |
| 9         | Cảnh Thụy                  | 5               | 2         | Trù Hựu           | 24              |
| 10        | Tiền Dũng                  | 1               | 3         | Thanh Hải         | 37              |
| 11        | Đức Giang                  | 7               | 4         | Kiên Thành        | 14              |
| 12        | Đồng Phúc                  | 5               | 5         | Phượng Sơn        | 12              |
| 13        | Đồng Việt                  | 10              | 6         | Quý Sơn           | 27              |
| 14        | Xuân Phú                   | 1               | 7         | Thị trấn Chũ      | 53              |
| 15        | Thị trấn Tân Dân           | 11              | 8         | Hồng Giang        | 28              |
| 16        | Tân An                     | 1               | 9         | Nghĩa Hồ          | 25              |
| 17        | Lão Hộ                     | 0               | 10        | Giáp Sơn          | 14              |
| 18        | Quỳnh Sơn                  | 2               | 11        | Biên Sơn          | 5               |
| 19        | Lãng Sơn                   | 0               | 12        | Biển Động         | 6               |
| 20        | Hương Giám                 | 7               | 13        | Kiên Lao          | 2               |

| TT        | Huyện/TP         | Số người<br>NMT | TT        | Huyện/TP           | Số người<br>NMT |
|-----------|------------------|-----------------|-----------|--------------------|-----------------|
| 21        | Trí Yên          | 1               | 14        | Phì Điền           | 17              |
| <b>27</b> | <b>Lục Nam</b>   | <b>128</b>      | 15        | Sa Lý              | 6               |
| 1         | Cầm Lý           | 3               | 16        | Phú Nhuận          | 2               |
| 2         | Thị trấn Lục Nam | 6               | 17        | Tân Sơn            | 4               |
| 3         | Thị trấn Đồi Ngô | 5               | 18        | Phong Minh         | 14              |
| 4         | Bắc Lũng         | 5               | 19        | Tân Mộc            | 2               |
| 5         | Thanh Lâm        | 3               | 20        | Tân Lập            | 2               |
| 6         | Cương Sơn        | 5               | <b>8</b>  | <b>Sơn Động</b>    | <b>51</b>       |
| 7         | Nghĩa Phương     | 9               | 1         | Thị trấn An Châu   | 13              |
| 8         | Chu Điện         | 10              | 2         | An Lập             | 12              |
| 9         | Trường Sơn       | 7               | 3         | Tuần Đạo           | 3               |
| 10        | Tam Dị           | 7               | 4         | An Châu            | 8               |
| 11        | Phương Sơn       | 4               | 5         | Yên Định           | 7               |
| 12        | Đông Phú         | 9               | 6         | An Bá              | 4               |
| 13        | Yên Sơn          | 6               | 7         | Lệ Viễn            | 2               |
| 14        | Bảo Đài          | 2               | 8         | Thị trấn Thanh Sơn | 2               |
| 15        | Tiên Nha         | 4               | 9         | Các xã còn lại     | 0               |
| 16        | Vũ Xá            | 1               | <b>26</b> | <b>Hiệp Hòa</b>    | <b>232</b>      |
| 17        | Bình Sơn         | 1               | 1         | Bắc Lý             | 31              |
| 18        | Lục Sơn          | 3               | 2         | Xuân Cầm           | 26              |
| 19        | Đan Hội          | 4               | 3         | Thanh Vân          | 4               |
| 20        | Tiên Hưng        | 16              | 4         | Lương Phong        | 10              |
| 21        | Bảo Sơn          | 7               | 5         | Danh Thắng         | 18              |
| 22        | Lan Mẫu          | 3               | 6         | Hoàng Lương        | 10              |
| 23        | Khám Lạng        | 8               | 7         | Ngọc Sơn           | 7               |
| 24        | Vô Tranh         | 0               | 8         | Đức Thắng          | 18              |
| 25        | Huyền Sơn        | 0               | 9         | Thị trấn Thắng     | 12              |
| 26        | Đông Hưng        | 0               | 10        | Thường Thắng       | 8               |
| 27        | Trường Giang     | 0               | 11        | Hoàng An           | 3               |
| <b>19</b> | <b>Việt Yên</b>  | <b>119</b>      | 12        | Mai Đình           | 30              |
| 1         | Bích Động        | 10              | 13        | Hoàng Thanh        | 0               |
| 2         | Bích Sơn         | 5               | 14        | Đông Lỗ            | 15              |
| 3         | Mình Đức         | 9               | 15        | Đoan Bái           | 3               |
| 4         | Nghĩa Trung      | 13              | 16        | Châu Minh          | 1               |
| 5         | Tăng Tiên        | 1               | 17        | Quang Minh         | 2               |
| 6         | Hồng Thái        | 14              | 18        | Hùng Sơn           | 3               |
| 7         | Hoàng Ninh       | 11              | 19        | Đại Thành          | 1               |
| 8         | Vân Trung        | 2               | 20        | Thái Sơn           | 0               |
| 9         | Quang Châu       | 8               | 21        | Hợp Thịnh          | 7               |
| 10        | Ninh Sơn         | 1               | 22        | Hoàng Vân          | 2               |
| 11        | Nénh             | 7               | 23        | Mai Trung          | 17              |
| 12        | Tiên Sơn         | 4               | 24        | Đông Tân           | 0               |
| 13        | Trung Sơn        | 0               | 25        | Hương Lâm          | 4               |
| 14        | Vân Hà           | 7               | 26        | Hòa Sơn            | 0               |

| TT | Huyện/TP            | Số người<br>NMT | TT  | Huyện/TP        | Số người<br>NMT |
|----|---------------------|-----------------|-----|-----------------|-----------------|
| 15 | Quảng Minh          | 2               | 21  | Yên Thế         | 80              |
| 16 | Tự Lạn              | 4               | 1   | Xuân Lương      | 4               |
| 17 | Hương Mai           | 7               | 2   | Đông Tiên       | 0               |
| 18 | Thượng Lạn          | 9               | 3   | Đông Vương      | 1               |
| 19 | Việt Tiên           | 5               | 4   | Tam Tiên        | 5               |
| 24 | Tân Yên             | 242             | 5   | Tam Hiệp        | 6               |
| 1  | Lam Cốt             | 18              | 6   | Tân Hiệp        | 4               |
| 2  | Song Vân            | 17              | 7   | Tiên Thắng      | 4               |
| 3  | Ngọc Châu           | 7               | 8   | An Thượng       | 4               |
| 4  | Tân Trung           | 5               | 9   | Phôn Xương      | 7               |
| 5  | An Dương            | 7               | 10  | Thị trấn Cầu Gò | 6               |
| 6  | Thị trấn Nhã Nam    | 14              | 11  | Thị trấn Bồ Hạ  | 5               |
| 7  | Cao Xá              | 4               | 12  | Bồ Hạ           | 6               |
| 8  | Liên Sơn            | 12              | 13  | Đông Lạc        | 6               |
| 9  | Phúc Hòa            | 7               | 14  | Tân Sỏi         | 3               |
| 10 | Việt Ngọc           | 3               | 15  | Hương Vĩ        | 6               |
| 11 | Quế Nham            | 12              | 16  | Đông Sơn        | 4               |
| 12 | Nhã Nam             | 20              | 17  | Đông Hưu        | 1               |
| 13 | Ngọc Vân            | 18              | 18  | Đông Kì         | 2               |
| 14 | Quang Tiên          | 9               | 19  | Canh Nậu        | 6               |
| 15 | Đại Hóa             | 6               | 20  | Đông Tâm        | 0               |
| 16 | Phúc Sơn            | 10              | 21  | Hồng Kì         | 0               |
| 17 | Lan Giới            | 7               | 186 |                 | 1921            |
| 18 | Ngọc Thiện          | 10              |     | Trại giam       | 71              |
| 19 | Ngọc Lý             | 3               |     | TTGDLDXH        | 22              |
| 20 | Hợp Đức             | 10              |     |                 | 2014            |
| 21 | Việt Lập            | 9               |     |                 |                 |
| 22 | Cao Thượng          | 20              |     |                 |                 |
| 23 | Thị trấn Cao Thượng | 14              |     |                 |                 |
| 24 | Liên Chung          | 0               |     |                 |                 |

**Phụ lục 2.**

**Dự kiến chỉ tiêu điều trị nghiện bằng methadone; cai nghiện tự nguyện và bắt buộc giai đoạn 2017-2020**

| TT         | Huyện/thành phố<br>Cơ sở điều trị  | Đơn vị<br>tính | Dự kiến chỉ tiêu điều trị và cai nghiện<br>qua các năm 2017-2020 |              |              |              |
|------------|--|----------------|--|--------------|--------------|--------------|
|            |  |                | 2017   | 2018         | 2019         | 2020         |
| <b>I</b>   | <b>Chỉ tiêu điều trị bằng methadone</b>  |                | <b>1,460</b>   | <b>1,620</b> | <b>1,920</b> | <b>2,230</b> |
| 1          | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật   | Người          | 320  | 320          | 320          | 320          |
| 2          | TTYT thành phố Bắc Giang   | Người          | 200  | 220          | 250          | 280          |
| 3          | TTYT huyện Lục Ngạn  | Người          | 220  | 250          | 300          | 350          |
| 4          | TTYT huyện Hiệp Hòa  | Người          | 180  | 200          | 250          | 300          |
| 5          | TTYT huyện Yên Thế   | Người          | 140  | 150          | 160          | 180          |
| 6          | TTYT huyện Tân Yên   | Người          | 50   | 100          | 150          | 200          |
| 7          | TTYT huyện Yên Dũng  | Người          | 50   | 80           | 150          | 200          |
| 8          | Cơ sở 1-Trung tâm GDLDXH   | Người          | 200  | 200          | 220          | 250          |
| 9          | Cơ sở 2-Trung tâm GDLDXH   | Người          | 100  | 100          | 120          | 150          |
| <b>II</b>  | <b>Chỉ tiêu cai nghiện ma túy</b>  |                | <b>320</b>   | <b>360</b>   | <b>380</b>   | <b>440</b>   |
| 1          | Cai nghiện bắt buộc tại TTGDLDXH   | Người          | 70   | 60           | 50           | 40           |
| 2          | Cai nghiện tự nguyện tại TTGDLDXH  | Người          | 50   | 70           | 80           | 100          |
| 3          | Cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng   | Người          | 200  | 230          | 250          | 300          |
| <b>III</b> | <b>Chỉ tiêu người nghiện toàn tỉnh tham gia các chương trình điều trị và cai nghiện</b>  |                | <b>1,780</b>   | <b>1,980</b> | <b>2,300</b> | <b>2,670</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Dự kiến số người nghiện ma túy toàn tỉnh có hồ sơ quản lý theo các năm 2017-2020</b>  | <b>Người</b>   | <b>2215</b>  | <b>2440</b>  | <b>2680</b>  | <b>2950</b>  |
| <b>V</b>   | <b>Dự kiến tỷ lệ % người nghiện ma túy tham gia các chương trình điều trị và cai nghiện trên tổng số người nghiện có hồ sơ quản lý</b> | <b>Người</b>   | <b>80</b>  | <b>81</b>    | <b>86</b>    | <b>91</b>    |

\* *Ghi chú:* Dự kiến số người nghiện ma túy tại cộng đồng sau khi rà soát hàng năm để đưa vào danh sách quản lý tăng 10%/năm.

**Phụ lục 3**  
**Danh sách 130 xã, phường, thị trấn có >5 người nghiện ma túy**

| TT        | Huyện/TP                   | Số người NMT | TT        | Huyện/TP          | Số người NMT |
|-----------|----------------------------|--------------|-----------|-------------------|--------------|
| <b>14</b> | <b>Thành phố Bắc Giang</b> | <b>405</b>   | <b>18</b> | <b>Lạng Giang</b> | <b>213</b>   |
| 1         | Trần Phú                   | 67           | 1         | Mỹ Thái           | 11           |
| 2         | Hoàng Văn Thụ              | 33           | 2         | Xuân Hương        | 5            |
| 3         | Lê Lợi                     | 38           | 3         | Thị trấn Vôi      | 16           |
| 4         | Ngô Quyền                  | 36           | 4         | Đào Mỹ            | 27           |
| 5         | Trần Nguyên Hãn            | 46           | 5         | Tân Dĩnh          | 22           |
| 6         | Thọ Xương                  | 59           | 6         | Phi Mô            | 14           |
| 7         | Mỹ Độ                      | 34           | 7         | Nghĩa Hưng        | 10           |
| 8         | Xương Giang                | 14           | 8         | Hương Sơn         | 11           |
| 9         | Dĩnh Kế                    | 13           | 9         | Tiên Lục          | 14           |
| 10        | Đa Mai                     | 14           | 10        | Xương Lâm         | 5            |
| 11        | Song Mai                   | 6            | 11        | Quang Thịnh       | 9            |
| 12        | Tân Mỹ                     | 23           | 12        | Tân Thịnh         | 11           |
| 13        | Dĩnh Trì                   | 22           | 13        | Tân Thanh         | 9            |
| 14        | Song Khê                   | 6            | 14        | Thị trấn Kép      | 13           |
| <b>13</b> | <b>Yên Dũng</b>            | <b>119</b>   | 15        | Nghĩa Hòa         | 8            |
| 1         | Nội Hoàng                  | 8            | 16        | Tân hưng          | 14           |
| 2         | Tiền Phong                 | 14           | 17        | Đại Lâm           | 5            |
| 3         | Tân Liễu                   | 11           | 18        | Hương Lạc         | 9            |
| 4         | Yên Lư                     | 10           | <b>15</b> | <b>Lục Ngạn</b>   | <b>300</b>   |
| 5         | Nham Sơn                   | 6            | 1         | Nam Dương         | 18           |
| 6         | Thị trấn Neo               | 11           | 2         | Trù Hựu           | 24           |
| 7         | <i>Tư Mại</i>              | 14           | 3         | Thanh Hải         | 37           |
| 8         | Cảnh Thụy                  | 5            | 4         | Kiên Thành        | 14           |
| 9         | Đức Giang                  | 7            | 5         | Phượng Sơn        | 12           |
| 10        | Đồng Phúc                  | 5            | 6         | Quý Sơn           | 27           |
| 11        | Đồng Việt                  | 10           | 7         | Thị trấn Chũ      | 53           |
| 12        | Thị trấn Tân Dân           | 11           | 8         | Hồng Giang        | 28           |
| 13        | Hương Gián                 | 7            | 9         | Nghĩa Hồ          | 25           |
| <b>13</b> | <b>Lục Nam</b>             | <b>100</b>   | 10        | Giáp Sơn          | 14           |
| 1         | Thị trấn Lục Nam           | 6            | 11        | Biên Sơn          | 5            |
| 2         | Thị trấn Đồi Ngô           | 5            | 12        | Biển Động         | 6            |

| TT        | Huyện/TP         | Số người NMT | TT        | Huyện/TP         | Số người NMT |
|-----------|------------------|--------------|-----------|------------------|--------------|
| 3         | Bắc Lũng         | 5            | 13        | Phì Điền         | 17           |
| 4         | Cương Sơn        | 5            | 14        | Sa Lý            | 6            |
| 5         | Nghĩa Phương     | 9            | 15        | Phong Minh       | 14           |
| 6         | Chu Điện         | 10           | <b>13</b> | <b>Hiệp Hòa</b>  | <b>209</b>   |
| 7         | Trường Sơn       | 7            | 1         | Bắc Lý           | 31           |
| 8         | Tam Dị           | 7            | 2         | Xuân Cầm         | 26           |
| 9         | Đông Phú         | 9            | 3         | Lương Phong      | 10           |
| 10        | Yên Sơn          | 6            | 4         | Danh Thắng       | 18           |
| 11        | Tiên Hưng        | 16           | 5         | Hoàng Lương      | 10           |
| 12        | Bảo Sơn          | 7            | 6         | Ngọc Sơn         | 7            |
| 13        | Khám Lạng        | 8            | 7         | Đức Thắng        | 18           |
| <b>4</b>  | <b>Sơn Động</b>  | <b>40</b>    | 8         | Thị trấn Thắng   | 12           |
| 1         | Thị trấn An Châu | 13           | 9         | Thường Thắng     | 8            |
| 2         | An Lập           | 12           | 10        | Mai Đình         | 30           |
| 3         | An Châu          | 8            | 11        | Đông Lỗ          | 15           |
| 4         | Yên Định         | 7            | 12        | Hợp Thịnh        | 7            |
| <b>11</b> | <b>Việt Yên</b>  | <b>100</b>   | 13        | Mai Trung        | 17           |
| 1         | Bích Động        | 10           | <b>20</b> | <b>Tân Yên</b>   | <b>232</b>   |
| 2         | Bích Sơn         | 5            | 1         | Lam Cốt          | 18           |
| 3         | Minh Đức         | 9            | 2         | Song Vân         | 17           |
| 4         | Nghĩa Trung      | 13           | 3         | Ngọc Châu        | 7            |
| 5         | Hồng Thái        | 14           | 4         | Tân Trung        | 5            |
| 6         | Hoàng Ninh       | 11           | 5         | An Dương         | 7            |
| 7         | Quang Châu       | 8            | 6         | Thị trấn Nhã Nam | 14           |
| 8         | Nénh             | 7            | 7         | Liên Sơn         | 12           |
| 9         | Vân Hà           | 7            | 8         | Phúc Hòa         | 7            |
| 10        | Hương Mai        | 7            | 9         | Quế Nham         | 12           |
| 11        | Thượng Lan       | 9            | 10        | Nhã Nam          | 20           |
| <b>9</b>  | <b>Yên Thế</b>   | <b>53</b>    | 11        | Ngọc Vân         | 18           |
| 1         | Tam Tiến         | 5            | 12        | Quang Tiến       | 9            |
| 2         | Tam Hiệp         | 6            | 13        | Đại Hóa          | 6            |
| 3         | Phồn Xương       | 7            | 14        | Phúc Sơn         | 10           |
| 4         | Thị trấn Cầu Gò  | 6            | 15        | Lan Giới         | 7            |
| 5         | Thị trấn Bồ Hạ   | 5            | 16        | Ngọc Thiện       | 10           |
| 6         | Bồ Hạ            | 6            | 17        | Hợp Đức          | 10           |



| <b>TT</b> | <b>Huyện/TP</b> | <b>Số người<br/>NMT</b> | <b>TT</b> | <b>Huyện/TP</b>     | <b>Số người<br/>NMT</b> |
|-----------|-----------------|-------------------------|-----------|---------------------|-------------------------|
| 7         | Đông Lạc        | 6                       | 18        | Việt Lập            | 9                       |
| 8         | Hương Vĩ        | 6                       | 19        | Cao Thượng          | 20                      |
| 9         | Canh Nậu        | 6                       | 20        | Thị trấn Cao Thượng | 14                      |
|           |                 |                         |           |                     |                         |
|           | <b>Tổng số</b>  | <b>130 xã</b>           |           |                     | <b>1771</b>             |

**Phụ lục 4**

**Dự toán kinh phí thực hiện Kế hoạch phối hợp xác định tình trạng nghiện và điều trị nghiện ma túy năm 2017**

*ĐVT: nghìn đồng*

| <b>TT</b>  | <b>Nội dung</b>  | <b>ĐVT</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Thành tiền</b>  |
|------------|--|------------|-----------------|----------------|--------------------|
| <b>1</b>   | <b>Tổ chức 06 lớp tập huấn, mỗi lớp 05 ngày cập nhật kiến thức cơ bản về chẩn đoán xác định tình trạng nghiện và điều trị nghiện bằng hình thức cắt cơn, thuốc methadone cho 350 cán bộ tham gia điều trị nghiện tại các tuyến và cơ sở điều trị nghiện.</b> | Lớp        | 6               | <b>60,500</b>  | <b>132,320,000</b> |
| <b>1.1</b> | <b>Tổ chức 04 lớp tập huấn, mỗi lớp 03 ngày để cập nhật kiến thức và cấp giấy chứng nhận cho 260 cán bộ huyện, xã và các cơ sở y tế thuộc ngành công an, LĐTBXH về chẩn đoán xác định điều trị nghiện và điều trị nghiện bằng hình thức cắt cơn</b>          | lớp        | 4               |                | <b>77,320,000</b>  |
|            | - Thuê hội trường  | Ngày       | 12              | 3,000,000      | 36,000,000         |
|            | - Giảng viên   | Buổi       | 24              | 500,000        | 12,000,000         |
|            | - Tiền nước uống ĐB ( 260 người)+ BTC ( 03 người/lớp)  | Người*ngày | 816             | 20,000         | 16,320,000         |
|            | - Văn phòng phẩm   | Người      | 260             | 10,000         | 2,600,000          |
|            | - Phô tô tài liệu + in giấy chứng nhận   | Người      | 260             | 40,000         | 10,400,000         |

| TT  | Nội dung  | ĐVT               | Số lượng | Đơn giá   | Thành tiền         |
|-----|---|-------------------|----------|-----------|--------------------|
| 1.2 | <b>Tổ chức 02 lớp tập huấn mỗi lớp 05 ngày cho 90 cán bộ điều trị Methadone</b>   | <i>lớp</i>        | 2        |           | <b>55,000,000</b>  |
|     | - Thuê hội trường   | <i>Ngày</i>       | 10       | 3,000,000 | 30,000,000         |
|     | - Giảng viên  | <i>Buổi</i>       | 20       | 500,000   | 10,000,000         |
|     | - Tiền nước uống ĐB + BTC   | <i>Người*ngày</i> | 480      | 20,000    | 9,600,000          |
|     | - Văn phòng phẩm  | <i>Người</i>      | 90       | 10,000    | 900,000            |
|     | - Phô tô tài liệu + in giấy chứng nhận  | <i>Người</i>      | 90       | 50,000    | 4,500,000          |
| 2   | <b>Cung cấp test thử phát hiện đồng thời 4 chất gây nghiện khác nhau trên mẫu nước tiểu (Que thử ma túy 4.1) cho 130 trạm y tế xã (có từ &gt;5 người nghiện ma túy) để thực hiện xét nghiệm xác định tình trạng nghiện cho 80 % người nghiện có hồ sơ quản lý (1.780 người) tại cộng đồng và các cơ sở điều trị MMT</b> | Test              | 6,480    | 60        | <b>388,800,000</b> |
|     | <i>Test nước tiểu cho 130 TYT, xác định tình trạng nghiện tại cộng đồng (320 người * 02 lần/năm)</i>  | <i>Test</i>       | 640      | 60,000    | 38,400,000         |
|     | <i>Test nước tiểu cho các cơ sở điều trị MMT, xác định ma túy tổng hợp (1460 người * 4 lần/năm)</i>   | <i>Test</i>       | 5,840    | 60,000    | 350,400,000        |

| TT | Nội dung  | ĐVT              | Số lượng | Đơn giá   | Thành tiền         |
|----|---|------------------|----------|-----------|--------------------|
| 3  | Hỗ trợ 3% người nghiện thuộc diện chính sách theo Khoản 3, Điều 22, Nghị định 90/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 Quy định về điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện và những bệnh nhân có hoàn cảnh đặc biệt nhưng không thuộc diện chính sách | Người            | 44       |           | 171,710,000        |
|    | <i>Chi phí hỗ trợ khám, tư vấn và uống thuốc</i>  | <i>Người/năm</i> | 44       | 3,360,000 | 147,840,000        |
|    | <i>Chi phí hỗ trợ xét nghiệm cơ bản</i>   | <i>Người</i>     | 44       | 250,000   | 11,000,000         |
|    | <i>Chi phí hỗ trợ test nước tiểu theo dõi điều trị (test đơn thử nhanh morphin, heroin)</i>   | <i>Test</i>      | 572      | 22,500    | 12,870,000         |
|    | <b>Tổng cộng</b>  |                  |          |           | <b>692,830,000</b> |

**Bằng chữ: Sáu trăm chín hai triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng./.**